

Nghiên cứu xã hội học

Bùi Ngọc Hoàn

Associate professor, Đại học Tennessee, Knoxville

1. Sơ lược về xã hội học

Xã hội học là một khoa học nghiên cứu về xã hội bằng cách điều tra thực nghiệm (empirical investigations) và phân tích có tính thẩm định (critical analysis) để mở mang sự hiểu biết về những hoạt động liên quan đến con người trong xã hội.¹ Mục đích của xã hội học là nhằm đi tới một sự hiểu biết toàn diện các hiện tượng xã hội phức tạp qua nghiên cứu và dùng các kết quả nghiên cứu để áp dụng vào chính sách công (public policy) và an sinh xã hội (social welfare), hay để hoàn chỉnh sự hiểu biết mang tính lý thuyết về sự vận hành của xã hội (social process).

Từ “xã hội học” được nhà viết tiểu luận người Pháp Emmanuel Joseph Sieyès (1748–1836) nghĩ ra và sử dụng lần đầu tiên vào năm 1780.² Sau đó, Auguste Comte (1798–1857), một triết gia về khoa học và là người sáng lập ra ngành khoa học xã hội (social science), cũng dùng từ xã hội học để thảo luận về một cái nhìn mới về xã hội theo thuyết thực chứng (positivism) trong tác phẩm tựa đề “*the Course of Positive Philosophy*.”³ Tác phẩm này gồm các bài viết được xuất bản trong khoảng từ 1830 đến 1842 trong đó Comte tiên đoán việc xuất hiện của khoa học xã hội (social science) và cho rằng các phương pháp nghiên cứu dùng trong khoa học tự nhiên cũng có thể áp dụng cho việc nghiên cứu và giải quyết các tệ nạn xã hội (social ills). Emile Durkheim (1858–1917) đã đưa môn xã hội học thành một ngành hàn lâm chính thức (formal academic sociology), mở ra khoa xã hội học đầu tiên ở Âu Châu tại Đại học Bordeaux (Pháp) năm 1895 đồng thời xuất bản cuốn *Qui Tắc*

1. Ashley, D. & Orenstein, D. M. (2005). *Sociological Theory: Classical Statements (6th Ed.)*. Boston, MA: Pearson Education.
2. http://en.wikipedia.org/wiki/Emmanuel-Joseph_Siey%C3%A8s#Social_sciences.
3. Macionis, Gerber, John, Linda (2010). *Sociology (7th Ed.)*. Toronto, Ontario: Pearson (p. 10).

Trong *Phương pháp Xã Hội Học (The Rules of Sociological Method)*.⁴ Durkheim đã gạn lọc các ý tưởng của Auguste Comte và coi thuyết thực chứng (positivism) như một nền tảng của nghiên cứu xã hội ứng dụng (practical social research). Khoa xã hội học đã nhanh chóng phát triển trong quá trình tìm hiểu xã hội ở các thời kỳ có những sự thay đổi lớn lao, như các hiện tượng liên hệ đến hiện đại hóa (modernity), kỹ nghệ hoá, đô thị hoá, và thế tục hoá. Nghiên cứu đã mang lại phần lớn sự hiểu biết về khoa xã hội học và đã có các đóng góp quan trọng cho sự phát triển xã hội, trong đó có giáo dục, y tế, kinh tế, chính trị, dân chủ và nhân quyền. Do sự quan trọng của nghiên cứu trong việc khám phá ra các kiến thức giúp cho sự hiểu biết về xã hội, bài viết này trình bày các điểm chính yếu liên quan đến phương pháp nghiên cứu xã hội học.

2. Nền tảng (Foundation) của nghiên cứu xã hội học

2.1. Thuyết thực chứng (Positivism) và Thuyết thực nghiệm (Empiricism)

Khi Auguste Comte nghĩ ra và đưa vào sử dụng từ “xã hội học” vào năm 1822, ông đã khởi đầu một cuộc phiêu lưu đi tìm tri thức mà ngày nay người ta vẫn còn tiếp tục. Điều quan trọng nhất là việc Comte xác định có thể nghiên cứu hiện tượng xã hội một cách khoa học. Comte cho rằng thuyết thực chứng (positivism) là một chủ thuyết đúng đắn trong việc xây dựng kiến thức, và thay vì theo thần học (theological) và siêu hình học (metaphysical), Comte nhấn mạnh đến việc giải thích các hiện tượng xã hội một cách khoa học, và bằng phương pháp khoa học, tức là dựa trên quan sát, phân loại, sử dụng dữ kiện và thí nghiệm để tìm hiểu mối liên hệ nhân quả giữa các hiện tượng thiên nhiên và xã hội.⁵ Yếu tố cơ bản trong phương pháp luận bao trùm thuyết thực chứng (positivism) là quan điểm cho rằng việc nghiên cứu xã hội cũng có thể thực hiện giống như nghiên cứu trong khoa học tự nhiên. Thuyết thực nghiệm (empiricism) và phương pháp khoa học được nhấn mạnh như là một nền tảng được thử nghiệm cho nghiên cứu xã hội dựa trên sự giả định rằng kiến thức đáng tin cậy và xác thực (authentic) là kiến thức dựa trên khoa học, và kiến thức này chỉ có thể được khám phá ra bằng phương pháp luận khoa học. Ngày nay, phương pháp khoa học nhấn mạnh đến việc quan sát, đo lường, nhân rộng với cùng phương pháp lập lại (replication) và xác minh (verification) để xác nhận kết quả hay đạt được kết luận với mức độ xác thực cao. Khác với các triết gia thường dựa vào sự hợp lý

4. Durkheim, E. (1982). *The Rules of Sociological Method*. New York: Free Press.

5. *What Are the Major Contributions of Auguste Comte to Sociology?*
<http://www.preservearticles.com/201104306124/what-are-the-major-contributions-of-auguste-comte-to-sociology.html>.

(logic) và các lý luận (argumentative reasoning), các nhà khoa học đem các ý tưởng hay lý thuyết ra thử nghiệm bằng cách quan sát, định lượng (quantification) và phân tích một cách thực nghiệm (empirical analysis). Việc áp dụng phương pháp khoa học một cách có hệ thống để tìm hiểu các vấn đề quan trọng trong xã hội đã đưa đến các bước đột phá trên con đường mở mang kiến thức.

2.2. Lý thuyết (Theories)

Lý thuyết có ba vai trò trong nghiên cứu. Trước hết, lý thuyết giúp giải đáp câu hỏi “tại sao” liên quan đến các hiện tượng xã hội. Thí dụ, tại sao người ta phạm tội; tại sao có nhiều tệ đoan xã hội ở thành thị hơn ở nông thôn; tại sao phụ nữ nói chung thường nghèo hơn nam giới, v.v. Thứ hai, do giải thích được câu hỏi “tại sao,” lý thuyết đóng góp vào việc xây dựng các chính sách có tính can thiệp để thay đổi tình trạng xã hội. Thí dụ, nếu lý thuyết giải thích tại sao người ta phạm tội thì người ta có thể dựa vào lý thuyết để tìm cách can thiệp làm giảm các yếu tố đưa đến tội phạm một cách có hiệu quả hơn. Sau cùng, lý thuyết hướng dẫn công trình nghiên cứu bằng cách gợi ý cho hướng quan sát để có những khám phá mới về kiến thức. Thí dụ, lý thuyết nhấn mạnh đến gia đình và học đường như các yếu tố liên hệ đến thiếu nhi phạm pháp, chỉ ra hướng quan sát các sinh hoạt gia đình và học đường để tìm nguyên nhân của thiếu nhi phạm pháp.

Phần lớn, các lý thuyết về khoa học xã hội nhằm vào việc tìm hiểu các mô hình về qui luật trong cuộc sống xã hội (patterns of regularity). Đại bộ phận các chuẩn mực chính thức (formal norms) trong xã hội đã tạo ra khá nhiều qui luật (considerable degree of regularity). Thí dụ, chỉ những người đến một tuổi nào đó mới được đi bầu. Các qui định chính thức (formal prescription) như vậy được dùng để điều khiển các hành vi xã hội (social behavior). Ngoài các qui định chính thức, người ta còn quan sát thấy có các chuẩn mực xã hội không chính thức (informal social norms) cũng tạo ra thêm những qui luật xã hội không chính thức. Thí dụ, những người có học vấn chuyên môn cao thường kiếm nhiều tiền hơn những người lao động tay chân; các tội trộm cắp vặt thường xảy ra ở những khu vực nghèo khổ.

Mục đích của lý thuyết khoa học xã hội (sociological theories) là để tìm hiểu các mô hình mang tính xã hội (social patterns), chứ không phải các trường hợp cá thể (hay cá nhân), và lý thuyết nói về bản chất (nature) của số đông thay vì cuộc sống hay kinh nghiệm của từng cá nhân. Do đó, tất cả các mô hình về qui luật xã hội liên quan đến hành động tập thể hay của nhiều cá nhân (collective or aggregate actions). Có thể nói rằng các nhà nghiên cứu xã hội không tìm hiểu từng cá nhân, mà tìm hiểu hệ thống xã hội do con người vận hành (operate), và sự hiểu biết các hệ thống xã hội giúp giải thích hành động của tập thể con người.

Một nguyên tắc trong khoa học, kể cả khoa học xã hội, là tính phi giá trị (value-free). Các lý thuyết xã hội học (sociological theories) có mục đích đáp câu hỏi “đó là gì” (what is) và “tại sao” (why), chứ không phải “đó phải là gì” (what should be). Bởi vì con người thường không đồng ý với nhau về các tiêu chuẩn giá trị cho nên khoa học không được dùng để giải quyết các tranh cãi về giá trị. Thí dụ, lý thuyết khoa học không dùng để giải quyết các tranh luận về tôn giáo nào *tốt hơn*, trừ khi người ta đồng ý với nhau về định nghĩa thế nào là một tôn giáo tốt. Ngoài ra, các qui luật xã hội thể hiện tính xác suất (nhiều phần xảy ra –probability) của các hiện tượng xã hội, chứ không nhất thiết là các hiện tượng này chắc chắn phải xảy ra.

2.3. Mối tương quan giữa lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu liên quan đến việc thu thập các dữ kiện một cách chính xác về các hiện tượng xã hội, tức là giúp trả lời câu hỏi “hiện tượng đó là gì” (what is). Trong nghiên cứu xã hội học, phương pháp nghiên cứu có liên hệ chặt chẽ không thể tách rời với lý thuyết. Thí dụ, người ta làm một cuộc điều tra để tìm hiểu tội phạm, nhưng những thống kê cho thấy tội phạm thay đổi theo không gian hay thời gian có thể trả lời câu hỏi “tội phạm gì,” nhưng không giúp cho sự hiểu biết tại sao tội phạm xảy ra, và tại sao có sự thay đổi theo thời gian và không gian. Chỉ có lý thuyết mới có thể đưa ra các giải thích hợp lý để trả lời các câu hỏi trên. Nói chung, lý thuyết có thể giải thích nguyên nhân của các hiện tượng thực tế, phỏng đoán chiều hướng của hiện tượng trong tương lai, và giải thích hiện tượng xảy ra như thế nào. Nếu không có sự giải thích một cách khái quát bằng các lý thuyết, ngành xã hội học sẽ hoàn toàn bị phá sản về trí tuệ (intellectually bankrupt). Thí dụ, các con số thống kê về tội phạm, hay các bài tường thuật về tội phạm đã xảy ra sẽ chỉ là một sự tập hợp các câu chuyện về tội ác, hay một đống các con số về các hành vi phạm tội nhưng không thể giải thích, tóm tắt, hay nắm bắt được bản chất của tội phạm, tại sao nó lại xảy ra, và nó xảy ra như thế nào.

Nhà xã hội học C. Wright Mills dùng khái niệm duy nghiệm trừu tượng “abstracted empiricism” (khuynh hướng quá chú ý đến phương pháp thực nghiệm mà quên đi việc tìm hiểu ý nghĩa) để chỉ trường hợp khi người ta đặt nặng phương pháp thu thập dữ liệu, mà không chú ý đến các lý thuyết dùng để giải thích dữ liệu thu thập được.⁶ Tuy nhiên, nếu lý thuyết xã hội chỉ giải thích mà không được sự hỗ trợ bằng dữ kiện thì lý thuyết xã hội chỉ là nghi thức dẫn vào ngõ cụt (ritualistic dead end) cũng chẳng khác với trường hợp quá chú trọng đến phương pháp nghiên cứu

6. Mills, W. C. (1959). *The Sociological Imagination*. New York: Oxford University Press.

mà không đi kèm theo lý thuyết. Do đó, cả hai lý thuyết và phương pháp nghiên cứu phải được coi là các phương tiện cần thiết để đi đến cùng một mục đích là hiểu biết xã hội và các hiện tượng thực tế.

3. Các hệ qui chiếu quan điểm trong nghiên cứu xã hội (Social research paradigms)

Các nhà xã hội học đã sử dụng nhiều cách khác nhau để tìm hiểu các sự kiện thực tế hay hiện tượng xã hội. Thomas Kuhn (1970) gọi nhãn quan trong khoa học (point of view in sciences) là hệ qui chiếu về quan điểm (paradigm), một cách để nhìn vào đời sống xã hội của con người và hướng dẫn nhà nghiên cứu quan sát các hiện tượng xã hội và phân tích dữ kiện trong quá trình nghiên cứu.⁷ Sau đây là một số các hệ qui chiếu quan điểm thường được sử dụng trong việc tìm hiểu hành vi xã hội.

3.1. Lý thuyết vĩ mô (Macro theory) và Lý thuyết vi mô (Micro theory)

Lý thuyết vĩ mô chú ý đến các hiện tượng thuộc về chính phủ, tôn giáo, định chế gia đình (family institution), các tập thể lớn, và có khi là toàn thể xã hội. Các đề tài của lý thuyết vĩ mô gồm có sự đấu tranh giữa các giai cấp kinh tế, bang giao quốc tế, hay sự liên hệ giữa các định chế (institutions) trong xã hội. Lý thuyết vi mô nhằm giải thích các vấn đề liên hệ đến cá nhân, hay các nhóm nhỏ. Thí dụ, hành vi hò hẹn, bồi thẩm đoàn bàn luận để kết tội, quan hệ giữa giáo sư và sinh viên, hay quan hệ trong gia đình là các đề tài của lý thuyết vi mô.

3.2 Hệ qui chiếu xung đột (Conflict paradigm)

Đây là một quan điểm cấp tiến về sự tiến hoá của giai cấp tư sản. Nền tảng của hệ qui chiếu xung đột dựa trên quan điểm của Karl Marx (1818-1883) vốn cho rằng hành vi xã hội là một chuỗi diễn biến từ các xung đột nảy sinh do bị thống trị và những cố gắng để thoát khỏi thống trị. Marx đặc biệt chú ý đến sự đấu tranh giữa các giai cấp kinh tế và giải thích tại sao chế độ tư bản đưa đến việc giới chủ nhân áp bức giới công nhân. Dựa vào quan điểm xung đột của Marx, Chamblis và Seidman (1982) và Quinney (1970) phân tích và giải thích quá trình làm ra luật pháp và sự liên hệ giữa quyền lực, giai cấp xã hội, tội phạm, và hình phạt.⁸⁻⁹

7. Kuhn, T. (1970). *The Structure of Scientific Revolutions*. Chicago: University of Chicago Press.

8. Chambliss, W. & Seidman, R. (1982). *Law, Order and Power*. Reading, MA: Addison-Wesley.

Hệ qui chiếu nghiên cứu dựa trên xung đột không chỉ giới hạn trong việc phân tích quan hệ kinh tế. Georg Simmel (1858-1918) đặc biệt chú ý đến các xung đột trong các nhóm nhỏ không mang tính chất kinh tế. Thí dụ, Simmel so sánh xung đột giữa các thành viên trong một nhóm có liên hệ chặt chẽ và xung đột trong các nhóm không có sự liên hệ chặt chẽ.¹⁰

3.3. Trường phái biểu tượng tương tác (Symbolic interactionism)

Nghiên cứu của Simmel về sự tương tác (interact) giữa các cá nhân trong các nhóm nhỏ có ảnh hưởng đặc biệt đến George Herbert Mead (1863-1931) và Charles Horton Cooley (1864-1929). Cooley đã đưa ra ý tưởng về “nhóm chủ yếu” (primary group) và mối liên hệ mật thiết giữa những người trong nhóm này.¹¹ Ông cũng viết về hiện tượng nhìn vào phản ứng của người chung quanh như nhìn vào gương để biết về mình (looking-glass self).¹² Mead nhấn mạnh đến tầm quan trọng của khả năng con người đứng vào địa vị và vai trò của người khác để hiểu họ nghĩ gì và hành động ra sao trong một số trường hợp. Mead đặc biệt chú ý đến vai trò của sự truyền đạt giữa người với người, và nhận thấy rằng các sự tương tác giữa cá nhân xoay quanh việc đạt được sự hiểu biết chung thông qua ngôn ngữ và các biểu tượng (symbols), do đó mà có từ biểu tượng tương tác (symbolic interactionism). Các nhà xã hội học đã dựa trên môn phái biểu tượng tương tác để giải thích hiện tượng tái phạm tội. Thí dụ, Howard Becker (1963) cho rằng phản ứng của xã hội đối với những người bị kết án do phạm tội, coi họ như những kẻ đứng ngoài lề xã hội là các cản trở cho việc những người này cố gắng trở thành người lương thiện.¹³

-
9. Quinney, R. (1970). *The Social Reality of Crime*. Boston, MA: Little, Brown
 10. Simmel, G. (2008). Georg Simmel. *Sociological Theory (7th Ed)*. New York: McGraw-Hill.
 11. Cooley, C. (1909). *Social Organization: A Study of a Larger Mind*. http://www.brocku.ca/MeadProject/Cooley/Cooley_1909/Cooley_1909_toc.html
 12. Cooley, C. (1902). *Human Nature and the Social Order*. http://www.brocku.ca/MeadProject/Cooley/Cooley_1902/Cooley_1902toc.html
 13. Becker, Howard (1963). *Outsiders: Studies in the Sociology of Deviance*. New York: Free Press.

3.4. Trường phái cấu trúc và chức năng xã hội (Structural functionalism)

Quan điểm cấu trúc và chức năng xã hội có liên hệ chặt chẽ với lý thuyết hệ thống xã hội (social system theory) vốn được phát triển từ ý niệm (notions) của Herbert Spencer và Talcott Parsons (1951) cho rằng xã hội là một tổ chức được tạo thành bởi nhiều bộ phận, và mỗi bộ phận đóng góp vào sự vận hành chung của cả tổ chức.¹⁴⁻¹⁵ Dựa vào quan điểm cấu trúc và chức năng xã hội, Durkheim cho rằng tội phạm và hình phạt có chức năng tạo điều kiện để khẳng định các giá trị của xã hội, bởi vì qua việc bắt và trừng phạt một kẻ ăn trộm, xã hội khẳng định việc tôn trọng quyền tư hữu cá nhân.¹⁶

3.5. Hệ qui chiếu nữ quyền (Feminist paradigm)

Chủ nghĩa nữ quyền (feminism) đã làm nền tảng cho một hệ qui chiếu quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Hệ qui chiếu này chú trọng đến quan niệm cho rằng có sự khác biệt về giới (gender differences) và ảnh hưởng của quan niệm này đến tổ chức xã hội. Hệ qui chiếu nữ quyền quan tâm đến sự áp bức phụ nữ trong nhiều xã hội để làm sáng tỏ sự áp bức phụ nữ nói chung. Hệ qui chiếu này cho rằng đàn ông và đàn bà có những nhận định về thực tế khác nhau bởi vì họ có những kinh nghiệm khác nhau trong đời sống. Do đó, các kết luận về đời sống xã hội của đàn ông và đàn bà cũng khác nhau. Nói chung là mô thức nữ quyền đã thách thức các khái niệm từng được công nhận trong xã hội bởi vì sự mô tả các niềm tin, giá trị, và chuẩn mực xã hội quan trọng nhất thường được viết ra bởi nam giới, tức là những người chỉ đại diện cho một phần của xã hội. Thí dụ, ở nước Mỹ, những phân tích xã hội trước đây thường được viết bởi phái nam thuộc giới trung lưu, và dĩ nhiên là họ viết về những niềm tin, giá trị hay chuẩn mực xã hội mà họ nhận thức được theo kinh nghiệm của họ. Các học giả thuộc môn phái nữ quyền giải thích hiện tượng bạo hành trong gia đình bằng cách nhấn mạnh đến mối tương quan bất bình đẳng nam nữ trong các xã hội như là nguyên nhân chính.¹⁷

14. Urry, J. (2000). *Sociology beyond Societies: Mobilities for the Twenty-First Century*. New York: Routledge.

15. Parsons, T. (1951). *The Social System*. Glencoe, IL: Free Press.

16. Durkheim, E. (1964). *The Division of Labor in Society*. New York: Free Press.

17. Dobash, R. E. & Dobash, R. (1979). *Violence against Wives: A Case against the Patriarchy*. New York: Free Press.

3. 5. Thuyết hậu hiện đại (Postmodernism)

Quan điểm hậu hiện đại chưa được phổ biến rộng rãi trong xã hội học nhưng ảnh hưởng của nó đang có chiều hướng gia tăng trong thời gian gần đây. Theo như tên gọi, quan điểm hậu hiện đại chống lại quan điểm hiện đại (modernism) vốn được phát sinh từ phong trào Khai sáng (Enlightenment) với sự chú trọng vào khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học như là một cách duy nhất để khám phá ra một loại kiến thức chung cho cả nhân loại. Quan điểm hậu hiện đại nhấn mạnh đến tính tương đối của kiến thức, công nhận sự khác biệt về kiến thức xã hội bởi vì kiến thức được khám phá ra trong những hoàn cảnh lịch sử và văn hoá khác nhau, và chú trọng đến các quan điểm liên quan đến giai cấp, giới, hay chủng tộc đối với các vấn đề xã hội. Tác phẩm *Tội Phạm và Hình Phạt (Crime and Punishment)* của Michel Foucault là một thí dụ về quan điểm hậu hiện đại, trong đó Foucault chỉ trích cơ chế xã hội xây dựng trên nền tảng hiện đại đã tạo ra tội phạm và đưa đẩy con người đi đến chỗ phạm pháp bằng cơ chế kiểm soát xã hội toàn khắp.¹⁸

4. Đạo đức trong nghiên cứu xã hội (Research ethics)

Đạo đức là một nguyên tắc quan trọng trong nghiên cứu khoa học nói chung và được chú ý trong khoảng vài chục năm gần đây để bảo đảm công bằng xã hội cũng như phẩm chất nghiên cứu và các kiến thức do nghiên cứu mang lại. Những hiện tượng vi phạm nhân quyền trầm trọng nhân danh nghiên cứu khoa học rất phổ biến trước đây và những gian lận trong phương pháp nghiên cứu (gian lận dữ liệu và phân tích) đã thúc đẩy việc đặt ra các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu. Thí dụ, trong thời gian Chiến tranh Thế giới thứ hai, các bác sĩ thuộc Đức Quốc Xã đã sử dụng các tù binh để làm thí nghiệm y khoa; ở những nước khác, tù nhân bị sử dụng một cách bí mật để làm thí nghiệm mà họ không hề hay biết; các cơ quan tình báo ở các nước kém phát triển đã từng sử dụng các nhà nghiên cứu xã hội để thâm nhập tin tức về những người bất đồng chính kiến. Có nhiều cuộc nghiên cứu khoa học tuy không gây tác hại đến sức khỏe, sinh mạng hay an ninh của những người tham gia, nhưng vi phạm vào những nguyên tắc bảo vệ đời tư (protection of privacy). Vì vậy, thiết tưởng cũng nên bàn qua về vấn đề đạo đức trong nghiên cứu trước khi nói về phương pháp nghiên cứu xã hội học.

Các nước có các phương pháp khác nhau để thực hiện nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu. Tại Hoa Kỳ, một đạo luật về nghiên cứu (the National Research Act of 1974) đặt nền móng cho các qui tắc đạo đức cần phải được tôn trọng trong nghiên cứu khoa học. Cơ quan bảo vệ sức khoẻ và phục vụ con người (Health and Human Services) được giao

18. Foucault, M. (1995). *Discipline and Punish: The Birth of the Prison*. New York: Vintage Books.

trách nhiệm đặt ra những nguyên tắc hướng dẫn việc bảo vệ những người tham gia nghiên cứu.¹⁹ Những nguyên tắc này được Hội đồng Thẩm tra (Institutional Review Board) triển khai và thi hành, nhằm bảo đảm giá trị đạo đức của các *phương pháp nghiên cứu khoa học* tại các trường đại học, nơi thực thiện đại bộ phận các nghiên cứu khoa học ở Hoa Kỳ. Nói chung, ngoài một số các loại nghiên cứu được miễn trừ như nghiên cứu với mục đích về giáo dục ở trường học, hay các nghiên cứu bằng cách quan sát các hoạt động công cộng (public events), có bốn nguyên tắc đạo đức cơ bản cần có trong *phương pháp nghiên cứu xã hội* như sau:

4.1. Không gây hại cho những người tham gia nghiên cứu (No harm to research subjects).

Một trong các nguyên tắc đạo đức quan trọng nhất trong nghiên cứu xã hội là không mang lại nguy hại gì cho đối tượng được nghiên cứu. Bởi vì nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra kiến thức mới để phục vụ con người, nhưng sẽ có mâu thuẫn và không công bằng khi việc khám phá kiến thức làm thiệt hại cho một nhóm người để phục vụ cho các nhóm người khác. Mặc dù những người làm nghiên cứu không cố ý, họ vẫn có thể vô tình gây hại cho những người tham gia. Vì vậy, trong lúc soạn phương pháp nghiên cứu (research methods), những người làm nghiên cứu luôn luôn phải tự hỏi xem phương pháp nghiên cứu của họ có thể gây ra nguy hại cho những người tham gia nghiên cứu hay không, và phải cân nhắc hết sức cẩn thận để không có tai hại xảy ra trong mọi giai đoạn nghiên cứu, hay ít có tai hại nhất nếu không thể tránh được.

4.2. Tự nguyện tham gia (Voluntary participation)

Đối với nhiều cuộc nghiên cứu thì sự tham gia của các đối tượng nghiên cứu (research subjects) vào các cuộc thăm dò hay phỏng vấn rất cần thiết để thu thập dữ liệu. Các đối tượng nghiên cứu phải được giải thích để họ hiểu được mục đích của nghiên cứu trước khi họ quyết định có tham gia hay không, như vai trò của họ trong quá trình nghiên cứu, và những gì có thể xảy ra với họ khi họ tham gia. Nguyên tắc này liên quan đến việc bảo vệ đời tư cá nhân (protection of privacy). Vì đối tượng nghiên cứu sẽ tiết lộ các chi tiết cá nhân khi tham gia thăm dò hay phỏng vấn, do đó họ cần phải được biết rõ để quyết định có muốn tiết lộ quan điểm hay chi tiết cá nhân hay không.

19. Belmont Report: *Ethical Principles and Guidelines for the Protection of Human Subjects of Research*.
http://videocast.nih.gov/pdf/ohrp_belmont_report.pdf

4.3. Giữ bí mật các tin tức thu thập được từ những người tham gia (Confidentiality).

Nguyên tắc này có mục đích để bảo vệ sự riêng tư của cá nhân, và đồng thời để ngăn ngừa các trường hợp gây hại cho người tham gia nghiên cứu, không để cho các thông tin do những người tham gia nghiên cứu cung cấp cho người làm nghiên cứu được phổ biến cho ai khác. Thí dụ, những người làm nghiên cứu về bạo hành trong gia đình có thể vô tình để lộ ra các chi tiết về các vụ bạo hành được những người tham gia nghiên cứu cung cấp, khiến cho những người khác, kể cả chồng của họ, biết là họ đã mang chuyện gia đình đi kể cho người ngoài, và điều đó có thể khiến cho gia đình của họ bị xào sáo và có thể gây nguy hiểm cho họ.

4.4. Giữ tính khách quan và phẩm chất trung thực chuyên nghiệp trong thực hiện nghiên cứu và công bố kết quả (Objectivity and professional integrity in performing and reporting research)

Trung thực, liêm chính (hay chính trực) và khách quan là những tiêu chuẩn tối cần thiết của các hành vi có tính chuyên nghiệp (professional conduct). Những người làm nghiên cứu cần phải giữ tính khách quan và không có thiên kiến về mọi phương diện. Tuy nhiên khách quan là một điều thường không thể thực hiện được một cách tuyệt đối vì việc lựa chọn một đề tài nghiên cứu đã mang tính chủ quan. Những người làm nghiên cứu cũng phải thẳng thắn và thành thật trong khi thực hiện các giai đoạn trong công tác nghiên cứu và không được trình bày sai lệch kết quả nghiên cứu, như chỉ báo cáo các kết quả xảy ra như mong đợi (hỗ trợ giả thuyết) và dấu đi các kết quả không xảy ra như mong đợi (không hỗ trợ giả thuyết). Họ cũng phải tránh sử dụng những kỹ thuật thống kê (statistical techniques) chỉ với mục đích nhằm vào việc cho ra các kết quả như giả thuyết mong đợi.

Trên đây là bốn nguyên tắc tối thiểu cần giữ trong nghiên cứu. Trong thực tế, nhiều ngành khoa học xã hội, như xã hội học, tâm lý học và khảo cổ học ở Hoa Kỳ đã đạt được sự tự chủ và tự quản ở mức độ cao trong việc thực hiện đạo đức trong nghiên cứu nên các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu của các ngành này thường vượt xa các nguyên tắc tối thiểu do chính phủ qui định.

5. Phương pháp nghiên cứu xã hội học

Tiết đoạn này trình bày những điểm khác biệt trong các phương pháp nghiên cứu xã hội học liên quan đến hệ thống lý luận, tính chất của phương pháp điều tra, mô hình quan sát và cách thiết kế cho nghiên cứu. Những điểm khác biệt cho thấy việc tìm kiếm kiến thức và hiểu biết về xã hội qua nghiên cứu có thể được thực hiện với nhiều cách khác nhau.

5. 1. Hai hệ thống lý luận (Two logical systems)

Nghiên cứu khoa học được thực hiện dựa trên hai hệ thống lý luận chính: phương pháp suy luận diễn dịch (deductive reasoning) và phương pháp suy luận qui nạp (inductive reasoning).

Phương pháp lô-gic diễn dịch: Mô hình truyền thống của khoa học (the traditional model of science) sử dụng phương pháp lô-gic diễn dịch (deductive logic), tức là đi từ tổng thể tới trường hợp cá biệt, để kiểm chứng giả thuyết (hypothesis testing). Các nhà khoa học thường khởi đầu bằng sự quan tâm đến một sự kiện thực tế (thí dụ, thiếu nhi phạm pháp) rồi đi đến một sự hiểu biết khái quát có tính lý thuyết (thí dụ, lý thuyết về sự liên hệ giữa giai cấp xã hội và thiếu nhi phạm pháp). Lý thuyết được triển khai thành giả thuyết (hypothesis) để kiểm chứng (tested) cho trường hợp cụ thể được quan sát (thí dụ, thiếu nhi phạm pháp ít xảy ra ở giai cấp xã hội cao). Với kết quả kiểm chứng, người làm nghiên cứu sẽ biết được là giả thuyết có phù hợp với thực tế hay không, và dùng kết quả kiểm chứng giả thuyết và lý thuyết để giải thích hiện tượng thực tế.

Phương pháp suy luận qui nạp: Mô hình nghiên cứu khoa học thứ hai sử dụng phương pháp suy luận qui nạp (inductive reasoning). Các nhà nghiên cứu cũng khởi đầu với sự quan tâm đến một sự kiện thực tế xã hội (thí dụ, thiếu nhi phạm pháp) và bắt đầu thu thập dữ liệu để quan sát. Các cuộc khảo sát thăm dò (survey) hay phỏng vấn (interview) có thể được sử dụng để thu thập dữ liệu. Sau đó, các nhà nghiên cứu bắt đầu quan sát và phân tích dữ liệu, phân loại, so sánh để tìm ra các sự khác biệt hay tương tự (different or similar patterns) trong các hành vi liên quan đến hiện tượng xã hội đang quan sát để đi đến một kết luận chung về mối liên hệ giữa các thành phần trong xã hội và thiếu nhi phạm pháp, và từ đó có thể đề ra các lý thuyết về hiện tượng xã hội.

5.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng (Quantitative research) và nghiên cứu định tính (Qualitative research)

Hai phương pháp định tính và định lượng thuộc hai truyền thống triết lý (philosophical traditions) nhằm tìm kiếm kiến thức. Truyền thống thứ nhất nhấn mạnh đến phương pháp nghiên cứu định tính để tìm hiểu sự kiện thực tế đang được điều tra, phản ánh phương pháp có tính lịch sử, trực quan, và quan sát, và cho rằng phương pháp dùng trong khoa học tự nhiên khác với khoa học xã hội. Weber gọi phương pháp này là *Verstehen*, hay *thấu hiểu*, theo đó những nhà nghiên cứu hy vọng sẽ đặt mình (immerse) vào vấn đề mình đang nghiên cứu và nghĩ ra các khái niệm làm cho người ta cảm nhận được (sensitizing concepts) để giải

thích sự kiện thực tế.²⁰ Thí dụ, trong nghiên cứu thực địa (field research) và nghiên cứu bằng tham gia quan sát (participant observation research), người làm nghiên cứu có thể cùng sống với các đối tượng nghiên cứu để tìm hiểu kinh nghiệm sống của nhóm người này theo quan điểm của chính nhóm đó.

Truyền thống thứ hai là phương pháp thực nghiệm vốn có gốc rễ từ phương pháp nghiên cứu khoa học tự nhiên. Khuynh hướng nghiêng về thực nghiệm cho rằng phương pháp này cũng có thể áp dụng cho nghiên cứu khoa học xã hội. Truyền thống thứ hai nhấn mạnh đến phương pháp định lượng và chú trọng đến việc đo lường thực tế bằng các con số. Mặc dù xã hội học được khởi đầu bằng phương pháp định tính, phương pháp định lượng đóng vai trò chủ yếu trong lãnh vực khoa học xã hội tại Bắc Mỹ trong gần một thế kỷ kể từ thập niên 1930s.

5.3. Các phương pháp quan sát (Modes of observation)

Các phương pháp quan sát được sử dụng để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu và có liên quan đến phương pháp phân tích dữ liệu. Sau đây là sơ lược các phương pháp quan sát thường được dùng trong nghiên cứu xã hội.

Mô hình thử nghiệm (Experimental model): Mô hình truyền thống của nghiên cứu khoa học đặt căn bản trên thuyết thực chứng (positivism) và thực nghiệm (empiricism) là mô hình thử nghiệm. Mô hình này dùng phương pháp nghiên cứu định lượng và phù hợp cho việc kiểm chứng giả thuyết (hypothesis testing) và giải thích hiện tượng bằng cách quan sát tác dụng các biến số độc lập (independent variables) đối với biến số phụ thuộc (dependent variables). Mô hình thử nghiệm thật sự (true experimental design) và đơn giản nhất đòi hỏi ít nhất ba yếu tố sau đây:

- Có ít nhất hai biến số: biến số độc lập (independent variables) và biến số tùy thuộc (dependent variables). Biến số độc lập được coi là tác động tới hay là nguyên nhân của biến số tùy thuộc.
- Có một nhóm thử nghiệm (treated group) và nhóm khác có tính tương đương (equivalent) để so sánh (untreated or control group). Sự thiết lập hai nhóm có thể được thực hiện bằng cách phân chia ngẫu nhiên (random assignment) hay

20. Weber, M. (1946). *From Max Weber: Essays in Sociology*. Edited and translated by H. Gerth and W. C. Mills. New York: Oxford University Press.
http://openlibrary.org/books/OL6498314M/From_Max_Weber_Essays_in_sociology.

trương hợp (matching) các đối tượng tham gia nghiên cứu để hai nhóm được coi là tương đương.

- Đo lường trước và sau khi thực hiện tác động (treatment). Thoạt tiên, người ta sẽ đo lường giá trị của biến số tùy thuộc cho cả hai nhóm. Kế đó, người ta tác động đến nhóm thử nghiệm (mục đích để tạo hiệu quả của tác động hay là biến số độc lập). Sau đó, người ta đo lường biến số tùy thuộc của cả hai nhóm để so sánh. Sự khác biệt giữa hai đo lường được coi là tác dụng (effect) của biến số độc lập.

Nghiên cứu khảo sát (Survey research): Đây là một kỹ thuật được dùng từ lâu đời trong nghiên cứu. Ngày nay, nghiên cứu khảo sát là một phương pháp quan sát rất phổ biến trong ngành khoa học xã hội và phù hợp cho việc tìm hiểu các đặc tính (characteristics) hay thái độ (attitude) của một tập thể rộng lớn bằng cách lựa chọn một mẫu nghiên cứu có tính xác suất (probability sample) rồi từ đặc tính tìm ra được từ mẫu nghiên cứu mà suy luận ra đặc tính của tập thể. Thông thường dữ liệu được thu thập qua các câu hỏi đã được tiêu chuẩn hoá (standardized) đặt ra cho những người trong mẫu nghiên cứu (research sample) bằng hai cách: 1) những người trong mẫu nghiên cứu tự đọc bản câu hỏi và trả lời, hay 2) những người trong mẫu nghiên cứu được phỏng vấn trực tiếp để trả lời các câu hỏi. Các câu trả lời thường được phân tích bằng phương pháp định lượng với các kỹ thuật thống kê (statistical techniques), mặc dù có ít trường hợp các trả lời phỏng vấn sâu được phân tích bằng phương pháp định tính.

Nghiên cứu thực địa hay hiện trường (Field research): Nghiên cứu thực địa là một từ chung để chỉ nhiều cách quan sát khác nhau như tham gia quan sát (participant observation -- người làm nghiên cứu cùng tham gia vào sự kiện đang quan sát), trực tiếp quan sát (người làm nghiên cứu không tham gia vào sự kiện đang quan sát), phỏng vấn sâu (in-depth interview) hay nghiên cứu từng trường hợp cá thể (case study -- nghiên cứu một cá nhân, một nhóm, hay một tập thể cá biệt). Phương pháp quan sát thực địa thường được dùng để thu thập dữ liệu có tính định tính (qualitative data), tức là những quan sát khó có thể đo lường bằng con số, nhưng cũng có một ít trường hợp phương pháp quan sát này cũng được dùng để thu thập dữ liệu định lượng (quantitative data). Nghiên cứu thực địa hơi khác với các phương pháp quan sát khác ở chỗ nó bao gồm quan sát và phân tích xảy ra trong cùng một giai đoạn của nghiên cứu, chủ yếu là sử dụng phương pháp suy luận qui nạp để thiết lập các lý thuyết dựa trên quan sát. Do đó, phương pháp này còn được gọi là phương pháp thiết lập lý thuyết (grounded theory method).²¹

21. Glaser, B & Strauss, A. (1967). *The Discovery of Grounded Theory: Strategies for Qualitative Research*. New York: Adline Transaction.

Nghiên cứu không làm phiền đến con người (Unobtrusive research): Trong các loại nghiên cứu đề cập trên đây, các cách quan sát được làm trực tiếp, nhiều hay ít, đối với những người là đối tượng nghiên cứu (research subjects). Trong phương pháp nghiên cứu không làm phiền đến con người, các quan sát được làm trực tiếp với các hiện vật xã hội (social artifacts), như sách báo, tài liệu, các số thống kê, v.v. chứ không phải là con người. Thí dụ, phương pháp phân tích nội dung (content analysis) sử dụng sách báo hay tài liệu viết, âm thanh, phim ảnh; phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp (secondary analysis) sử dụng dữ liệu được thu thập sẵn bởi các công trình nghiên cứu khác; phương pháp phân tích so sánh và lịch sử (comparative/historical analysis) sử dụng các tài liệu lịch sử để làm dữ liệu.

Nghiên cứu đánh giá (Evaluation research): Đánh giá là một hình thức của nghiên cứu ứng dụng (apply research) và phù hợp cho việc tìm hiểu hiệu ứng của các sự can thiệp mang tính xã hội (social interventions), tức là quan sát xem hành động nhằm vào việc gây ra các hiệu ứng nhất định có xảy ra như trong kế hoạch. Để thực hiện quan sát đánh giá, người ta có thể dùng các mô hình khác nhau. Mô hình thử nghiệm đã đề cập ở trên được coi là mô hình thích hợp nhất cho nghiên cứu đánh giá. Trong thực tế, đôi khi rất khó để có được một mô hình thử nghiệm thật sự với hai nhóm thử nghiệm và so sánh có tính tương đương. Trước hết vì con người không giống như những vật thể trong phòng thí nghiệm trong các nghiên cứu thuộc về khoa học tự nhiên mà bị tác động bởi nhiều yếu tố khác ngoài tác động của biến số độc lập mà các nhà nghiên cứu không kiểm soát được. Hơn nữa, có khi vì lý do đạo đức mà không thể để một nhóm được tác động còn nhóm kia thì không được tác động với mục đích để so sánh, như trong các chương trình cải tạo thiếu nhi phạm pháp. Do những khó khăn trên, mà các nhà nghiên cứu đã sử dụng các mô hình tương tự với mô hình thử nghiệm nghiên cứu căn bản, nhưng thiếu một trong hai yếu tố chính, như không có nhóm so sánh, có hai nhóm nhưng không tương đương, hay không có hai lần đo lường. Do không có đủ 3 yếu tố cần có cho phương pháp thử nghiệm căn bản nhằm bảo đảm sự chính xác của kết quả thử nghiệm, giá trị của các nghiên cứu đánh giá bằng các mô hình tương tự có giá trị rất tương đối. Ngoài mô hình thử nghiệm, người ta còn có thể sử dụng thiết kế chuỗi thời gian (time-series design) tức là quan sát nhiều lần trong một thời gian dài để nhận ra các thay đổi, hay phương pháp định lượng qua phỏng vấn sâu với các đối tượng nghiên cứu để tìm hiểu hiệu quả theo nhận xét chủ quan của họ.

5. 4. Thiết kế nghiên cứu (Research designs)

Thiết kế nghiên cứu là lên kế hoạch chuẩn bị để biết cuộc nghiên cứu sẽ được tiến hành như thế nào. Người ta có thể thực hiện các cuộc

nghiên cứu xã hội với rất nhiều cách thiết kế khác nhau, nhưng tựu trung có các yếu tố cần phải xem xét và các bước chính yếu cần làm để đạt kết quả tốt.

Xác định mục đích nghiên cứu: Mục đích tối hậu của nghiên cứu khoa học là giải thích các hiện tượng xã hội, nhưng trước khi đi tới mục đích tối hậu đó thì có những giai đoạn khởi đầu, như khám phá xem hiện tượng đó là gì, và trình bày hiện tượng đó trước khi giải thích nó lý do hiện hữu của nó. Do đó tùy theo nhu cầu tìm hiểu mà nghiên cứu có các mục đích khác nhau. Nghiên cứu để khám phá (exploratory research) thường dùng để mở đầu cho một đề tài loại mới, chưa được nhiều người chú ý, thường với các mục đích sau đây: (1) thỏa mãn sự tò mò về kiến thức của nhà nghiên cứu, (2) xem việc thực hiện một cuộc nghiên cứu đầy đủ có thể thực hiện được hay không và (3) thử nghiệm một phương pháp mới có thể áp dụng cho một nghiên cứu trong tương lai. Nghiên cứu mô tả (descriptive research) có mục đích mô tả hiện tượng xã hội dựa trên sự quan sát của nhà nghiên cứu. Thí dụ, các cuộc khảo sát dân số, hay các thăm dò ý kiến thuộc loại nghiên cứu mô tả. Nghiên cứu giải thích (explanatory research) có mục đích trả lời câu hỏi “tại sao” (why) để giải thích hiện tượng xã hội. Thí dụ, tại sao băng đảng phát sinh nhiều ở lứa tuổi thiếu niên, tại sao tuổi trung bình của các thành viên băng đảng tăng cao trong thời gian gần đây, hay tại sao giới trung lưu thường bầu cho ứng viên A trong khi giới thượng lưu bầu cho ứng viên B, v.v.

Lựa chọn phương pháp quan sát: Sau khi đã xác định được mục đích nghiên cứu, người làm nghiên cứu phải nghĩ đến phương pháp quan sát nào được coi là thích hợp. Việc lựa chọn các phương pháp quan sát (đã được giải thích ở trên) tùy thuộc vào đề tài nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, khả năng tiếp xúc với các đối tượng nghiên cứu, và các giới hạn về phương tiện (resources) mà nhà nghiên cứu có. Thí dụ, phương pháp thử nghiệm truyền thống khó thực hiện được với nghiên cứu xã hội về tình dục an toàn vì không thể phân chia một cách ngẫu nhiên hai nhóm, một nhóm áp dụng và một nhóm không áp dụng tình dục an toàn. Thí dụ thứ hai là phương pháp quan sát định lượng không phù hợp cho các nghiên cứu muốn tìm hiểu sâu sắc quan điểm, suy nghĩ cũng như kinh nghiệm bản thân của giới trẻ đối với việc tham gia băng đảng.

Đơn vị phân tích (Units of analysis): Việc lựa chọn đơn vị phân tích liên quan đến mục đích của nghiên cứu cũng như việc thu thập hay tìm kiếm dữ liệu (data). Ba đơn vị phân tích thường dùng trong nghiên cứu xã hội là cá nhân (individuals), nhóm (groups), và tổ chức (organizations). Đơn vị phân tích cá nhân dùng trong các nghiên cứu nhằm tìm hiểu quan điểm hay hành động của các cá nhân, và dữ liệu sẽ được thu thập trên từng cá nhân tham gia nghiên cứu (mỗi cá nhân là một đơn vị). Thí dụ, các nghiên cứu tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến khuynh hướng phạm tội trên phương diện cá nhân. Nếu muốn tìm hiểu

hoạt động của các băng đảng, các công ty, thì đơn vị là nhóm, và dữ liệu được thu thập cho từng băng đảng hay công ty. Nghiên cứu về các quốc gia, tỉnh, thành phố, xã, huyện, thì đơn vị phân tích sẽ là tổ chức và dùng dữ liệu tổng hợp (aggregated data). Ví dụ, tỷ lệ tội phạm hay thu nhập trung bình của từng quốc gia, tỉnh, hay thành phố. Một đơn vị phân tích thứ tư, ít thông dụng hơn, là các hiện vật xã hội (social artifacts) như sách, báo, thơ, văn, tranh ảnh dùng trong phương pháp phân tích nội dung (content analysis)

Phạm vi nghiên cứu theo thời gian (Time dimension): Có hai loại nghiên cứu theo phạm vi thời gian là phương pháp cắt ngang (cross sectional research) và phương pháp nghiên cứu dọc (longitudinal research or panel research). Phương pháp nghiên cứu cắt ngang tìm hiểu và quan sát hiện tượng xã hội một lần trong thời gian nghiên cứu. Đây là phương pháp thường được dùng nhiều nhất trong nghiên cứu xã hội học vì tính khả thi trong việc thu thập dữ liệu (chỉ làm một lần), mặc dù phương pháp này không đáp ứng được yêu cầu xác định nguyên nhân và hậu quả, vốn cần có yếu tố thời gian.

Phương pháp nghiên cứu dọc tìm hiểu và quan sát hiện tượng xã hội nhiều lần trong một thời gian dài. Mục đích là tìm hiểu sự thay đổi trong thời gian và các yếu tố tác động đến sự thay đổi, như tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả. Ví dụ, người ta muốn hiểu tuổi thọ trung bình của một nhóm hay vùng, các sự chênh lệch về học vấn giữa nam và nữ, hay khuynh hướng chính trị của người dân thay đổi với thời gian như thế nào (trend studies). Người ta cũng có thể dùng phương pháp nghiên cứu dọc để tìm hiểu sự thay đổi của một thành phần xã hội theo thời gian, như khác biệt về hoạt động tình dục của nhóm thiếu niên 14-17 tuổi trong một khoảng thời gian dài 20 năm hay 30 năm (cohort studies), hay tính chất của cùng một đối tượng hay cùng một nhóm người trong mẫu nghiên cứu trong một thời gian dài (panel studies). Loại sau cùng (quan sát cùng một đối tượng nghiên cứu nhiều lần) thường được dùng để tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả bằng cách thực hiện quan sát ít nhất là hai lần cách nhau một khoảng thời gian để biết biến số được coi là nguyên nhân (quan sát ở lần đầu) có ảnh hưởng đến biến số được coi là hậu quả (quan sát ở lần sau) hay không.

6. Cách thực hiện một nghiên cứu xã hội

6.1. Khởi đầu – Khảo cứu tài liệu (Literature review) – Câu hỏi cho nghiên cứu (Research questions).

Mục đích cuối cùng của nghiên cứu khoa học là đóng góp vào sự hiểu biết chung của nhân loại, và người ta có thể đóng góp bằng cách bắt đầu một đề tài hoàn toàn mới mẻ, hay bổ sung những thiếu sót trong kiến thức bằng những khám phá mới để làm tăng sự hiểu biết về một đề tài.

Do đó, khi một người cảm thấy thích thú và muốn nghiên cứu về một đề tài xã hội, công việc đầu tiên là làm một cuộc xem xét tổng quan tài liệu (literature review) về vấn đề mình muốn tìm hiểu để biết được những kiến thức nào đã được khám phá, và những gì còn chưa được rõ ràng nhằm giúp nêu ra những câu hỏi cần được trả lời để tạo thêm hiểu biết. Các câu hỏi cho nghiên cứu (research questions) chính là lý do cho việc thực hiện nghiên cứu. Thư viện là phương tiện để thực hiện việc xem xét tài liệu, căn cứ vào đó, người ta nhận ra những lỗ hổng trong kiến thức (gaps in knowledge) và đặt ra các câu hỏi cần được trả lời bằng nghiên cứu khoa học. Căn cứ vào kết quả xem xét tài liệu, người ta xác định được đề tài cho cuộc nghiên cứu.

6. 2. Định nghĩa khái niệm (Conceptualization)

Sau khi đã xác định được đề tài nghiên cứu, người làm nghiên cứu cần định nghĩa rõ ràng các khái niệm chính trong đề tài nghiên cứu để từ đó có thể rút ra các kết luận cụ thể. Định nghĩa khái niệm cũng là cách để thu hẹp và xác định cụ thể đề tài nghiên cứu. Thí dụ, đề tài nghiên cứu là yếu tố xã hội của tội phạm. Bởi vì khái niệm tội phạm rất rộng lớn, bao trùm rất nhiều hành vi khác nhau, như tội phạm liên quan đến đồ vật, đến an toàn thân thể của con người, các tội xâm phạm an ninh quốc phòng, hay tội liên quan đến thị trường kinh tế v.v. , và bởi vì các tội phạm có đặc tính khác nhau, các yếu tố xã hội liên hệ đến loại tội phạm cũng khác nhau, người làm nghiên cứu cần xác định tội phạm trong nghiên cứu là những hành vi nào để sau khi quan sát và phân tích có thể rút ra kết luận về những yếu tố xã hội gây ra tội phạm nhất định nào đó.

6. 3. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu (Research methods)

Lựa chọn phương pháp nghiên cứu gồm có sự lựa chọn các phương pháp quan sát, đơn vị phân tích, và phạm vi nghiên cứu theo thời gian (đã trình bày ở trên). Các phương pháp nghiên cứu có các ưu và khuyết điểm khác nhau cho từng đề tài và từng câu hỏi nghiên cứu, và không có một phương pháp nào tốt cho tất cả các đề tài. Thí dụ, phương pháp nghiên cứu khảo sát và phân tích định lượng phù hợp với các đề tài nhằm tìm hiểu thái độ (attitudes) của con người về một vấn đề xã hội; phương pháp quan sát thực địa và phân tích định tính phù hợp cho các đề tài tìm hiểu các phong trào xã hội (social movements) hay kinh nghiệm (sentiments) của con người trong các mối quan hệ xã hội phức tạp với sự chú trọng vào ý nghĩa của các mối tương quan xã hội theo quan điểm của người trong cuộc. Các nhà nghiên cứu thuộc phái nữ quyền (feminist) cho rằng bạo hành trong gia đình thể hiện quyền lực của nam giới đối với nữ giới và thường được nam giới dùng để thể hiện và giữ vững quyền lực của họ đối với người vợ hay người tình. Do đó, các nhà nghiên cứu về bạo hành

trong gia đình thường chú trọng đến *ý nghĩa* khổng chế để duy trì quyền lực trong hành vi bạo hành của nam giới đối với người vợ hay người tình của họ, và *ý nghĩa* được phát hiện ra tốt hơn qua nghiên cứu định tính với phương pháp phỏng vấn sâu (in-depth interview) và kể chuyện (narrative) để tìm lời giải thích theo quan điểm của nạn nhân hay chủ nhân của bạo hành.

6. 4. Đặt giả thuyết (Hypothesis formulation)

Như đã trình bày ở trên, trong nghiên cứu định lượng và phương pháp diễn dịch (deductive), lý thuyết (theory) đóng một vai trò quan trọng trong việc giải thích các thực tế hay hiện tượng xã hội. Lý thuyết là một trình bày tổng quát giải thích về mối liên hệ của các sự vật trong xã hội, còn giả thuyết đi vào trường hợp cụ thể của vấn đề nghiên cứu và được dùng để kiểm chứng xem lý thuyết có đúng với thực tế không. Sau khi đã xác định được đề tài cụ thể để nghiên cứu, người làm nghiên cứu cần xác định lý thuyết dùng để hướng dẫn quan sát (observation) và giải thích hiện tượng được nghiên cứu. Thí dụ, một người muốn tìm hiểu các yếu tố (xã hội, cá nhân, môi trường, v.v.) liên hệ đến thiếu niên phạm pháp. Căn cứ trên kết quả xem xét tổng quan tài liệu (literature review), người làm nghiên cứu nhận thấy học thuyết xã hội kiểm soát (social control) của Hirschi (1969) có thể giúp giải thích hiện tượng này. Hirschi (1969) cho rằng các mối liên hệ xã hội (social relationships) tạo nên sự kiểm soát không chính thức của xã hội (informal social control), và có sự liên hệ giữa khuynh hướng phạm tội và các mối liên hệ xã hội; một trong các mối quan hệ xã hội là quan hệ gia đình, và tình cảm thân thiết, gần gũi giữa cha mẹ và con cái có thể ngăn cản hành vi phạm tội thanh thiếu niên vì những người sống trong tình thương của cha mẹ sẽ vâng lời cha mẹ và không làm điều xấu sợ làm mất mối quan hệ thân thiết đang có với cha mẹ.²² Căn cứ trên lý thuyết này, người làm nghiên cứu có thể đặt giả thuyết để kiểm chứng như sau: *những học sinh có quan hệ gia đình gắn bó sẽ ít phạm pháp hơn các học sinh không có quan hệ gia đình gắn bó.*

6. 5. Triển khai (Operationalization)

Trong nghiên cứu định lượng, sau khi đã đặt giả thuyết, người làm nghiên cứu cần định nghĩa những khái niệm có trong giả thuyết và cách đo lường các khái niệm này bằng con số. Trong thí dụ về thiếu niên phạm pháp ở trên, có hai khái niệm cần định nghĩa là “quan hệ gia đình gắn bó” và “phạm pháp.” Trong giai đoạn triển khai, người làm nghiên cứu cũng quyết định loại dữ liệu hay cách thu thập dữ liệu được dùng

22. Hirschi, T. (1969). *Causes of Delinquency*. Berkeley, CA: University of California Press.

trong nghiên cứu. Nói chung, có hai loại dữ liệu dùng trong nghiên cứu xã hội, dữ liệu chính thức (primary data) và dữ liệu thứ cấp (secondary data). Dữ liệu chính thức là dữ liệu được thu thập chỉ cho mục đích của một cuộc nghiên cứu. Thí dụ, người làm nghiên cứu muốn tìm hiểu thái độ của học sinh đối với qui định đồng phục thì sẽ làm một cuộc khảo sát với các câu hỏi đặt ra cho học sinh. Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu được thu thập sẵn cho một công trình nghiên cứu trước đó và được dùng lại cho các cuộc nghiên cứu khác. Trên lý thuyết, dữ liệu chính thức được coi là phù hợp (appropriate) nhất cho nghiên cứu vì dữ liệu được thu thập với mục đích tìm thông tin dùng để trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Trong thực tế, vì việc thu thập dữ liệu chính thức tốn kém, trong khi có các chương trình nghiên cứu rộng lớn với mẫu nghiên cứu lớn, dữ liệu được thu thập hàng năm hay nhiều lần trong một thời gian dài, và dữ liệu chứa nhiều thông tin có thể đáp ứng nhiều câu hỏi nghiên cứu khác nhau, nên việc sử dụng dữ liệu thứ cấp trong nghiên cứu đã trở nên tiện lợi và thông dụng. Hợp tác nghiên cứu làm cho việc sử dụng dữ liệu thứ cấp trở nên dễ dàng hơn, như các dữ liệu thu thập bởi các tổ chức thuộc Liên Hiệp Quốc được sử dụng cho các nghiên cứu dùng đơn vị phân tích là quốc gia, vùng, khu vực, v.v. Để khuyến khích nghiên cứu và sử dụng hết tiềm năng của dữ liệu đã được thu thập, một số tổ chức nghiên cứu khoa học ở các nước đã cung cấp dữ liệu miễn phí cho hội viên. Thí dụ, Hiệp hội Liên đại Học về Nghiên cứu Xã hội Và Chính trị (Inter-university Consortium of Political and Social Research - ICPSR) ở Hoa Kỳ là kho dữ liệu cho các nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, và dữ liệu được cung cấp miễn phí cho tất cả các hội viên trong và ngoài Hoa Kỳ (các trường đại học hay các cơ sở nghiên cứu tư nhân đều có thể là hội viên của ICPSR).

6. 5. Dân số nghiên cứu và mẫu nghiên cứu (Research population and sample)

Trước khi thực hiện việc quan sát để thu thập dữ liệu, người làm nghiên cứu phải quyết định dân số nghiên cứu, tức là một nhóm người, một thành phần xã hội, hay một nhóm các tổ chức để từ đó rút ra kết luận từ kết quả quan sát. Thí dụ, nếu người làm nghiên cứu muốn tìm hiểu thái độ của sinh viên ở trường đại học Y đối với chương trình học trực tuyến thì tất cả sinh viên của trường đại học Y được coi là dân số nghiên cứu (research population). Việc quyết định, hay đúng ra là thu hẹp, phạm vi của dân số nghiên cứu rất quan trọng vì việc lấy mẫu nghiên cứu sẽ được làm trong phạm vi của dân số nghiên cứu (sinh viên trường Y thay vì tất cả sinh viên trong cả nước). Trên thực tế, vì lý do thời gian, nhân lực và vật lực, người làm nghiên cứu thường không thể quan sát tất cả sinh viên của trường đại học Y (dân số nghiên cứu) nên sẽ chọn một số sinh viên có tính cách đại diện cho sinh viên của trường đại học Y gọi là mẫu nghiên cứu (research sample) để quan sát. Có nhiều cách chọn mẫu

ngghiên cứu khác nhau, và cách thức chọn mẫu nghiên cứu liên hệ đến phương pháp phân tích và quan sát cũng như sự diễn giải (interpretation) kết quả phân tích và kết luận. Thí dụ, các mẫu nghiên cứu được thiết lập bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên (random sample) phù hợp (appropriate) với phương pháp thống kê suy luận (inferential statistics) và kết quả có tính tổng quát hoá (generalization) cao, tức là kết quả từ mẫu nghiên cứu có thể nhân rộng ra cho toàn thể dân số nghiên cứu. Trái lại, mẫu chọn có mục đích (purposive sample) thường phù hợp cho nghiên cứu thăm dò (exploratory research) và không có tính tổng quát hoá cao.

Căn cứ trên tính phức tạp của cách lấy mẫu, có hai loại mẫu: (1) loại mẫu đơn giản (simple sampling) được chọn qua một giai đoạn và (2) loại mẫu phức tạp được chọn qua nhiều giai đoạn (multistage hay complex sampling). Loại sau này thường dùng để lấy mẫu có tính đại diện (representative) cho cả một khu vực rộng lớn như quốc gia và bao gồm ba giai đoạn: phân chia khu vực (stratification), phân chia nhóm (clustering) trong mỗi khu vực, và chọn ngẫu nhiên trong mỗi nhóm (random selection). Loại mẫu phức tạp thường được coi là lý tưởng vì nó có cả tính đại diện và tổng quát hoá cao nhất. Tuy nhiên, việc phân tích dữ liệu thu được ở các mẫu phức tạp đòi hỏi việc sử dụng các chương trình thống kê (statistical programs) đặc biệt được thiết kế để đáp ứng được các sai số lấy mẫu (sampling errors) phát sinh do tính chất phức tạp của việc lấy mẫu.

6. 6. Quan sát (Observation)

Giai đoạn quan sát được dùng để thu thập dữ liệu (data collection). Người làm nghiên cứu có thể tự thu thập dữ liệu chính thức (primary data) cho nghiên cứu của mình bằng cách sử dụng các mô hình quan sát (modes of observations) như đã trình bày ở trên, hay sử dụng dữ liệu thứ cấp (secondary data) đã được thu thập bởi các công trình nghiên cứu trước đây.

6. 7. Xử lý dữ liệu và phân tích dữ liệu (Data processing and data analysis)

Dữ liệu cần được xử lý trước khi phân tích. Trong nghiên cứu định tính, việc xử lý dữ liệu bao gồm việc thiết lập các cơ sở dữ liệu (database) từ các biên bản phỏng vấn (interview transcript) hay từ các tài liệu văn học (literature) để dùng trong phân tích định tính (qualitative analysis). Ngày nay, việc thiết lập cơ sở dữ liệu thường được làm qua việc nhập các dữ liệu (data entry) vào các phần mềm dùng để phân tích nghiên cứu định tính (qualitative analysis software). Trong nghiên cứu định lượng, xử lý dữ liệu bao gồm việc chuyển đổi dữ liệu thô (raw data)

thu thập được bằng quan sát thành các con số để thành lập các tập dữ liệu (data file) có thể dùng để phân tích (nếu dùng dữ liệu thứ cấp thì có thể không cần phải qua giai đoạn này vì dữ liệu thứ cấp thường đã được xử lý). Tiếp sau đó là việc thiết lập các biến số (creating variables) cần thiết để dùng cho kiểm chứng giả thuyết. Ngày nay việc phân tích dữ liệu thường được thực hiện với sự trợ giúp của các phần mềm phân tích (quantitative analysis software) được thiết kế để xử dụng với máy vi tính (computer). Việc phân tích thường bao gồm việc mô tả (describe) và giải thích (explain) sự kiện liên quan đến câu hỏi nghiên cứu dựa vào kết quả kiểm chứng giả thuyết cũng như lý thuyết được dùng để hướng dẫn phân tích.

6. 8. Trình bày và diễn giải kết quả (Presentation and interpretation of findings)

Trong nghiên cứu định tính, kết quả quan sát và phân tích thường được trình bày bằng cách tường thuật và giải thích bằng văn viết (narrative) với sự chú trọng đến việc trình bày ý nghĩa của sự kiện dựa trên quan điểm của đối tượng nghiên cứu trong khuôn khổ lý thuyết (theoretical framework) hay hệ qui chiếu quan điểm (research paradigm) dùng để hướng dẫn phân tích. Trong nghiên cứu định lượng, kết quả quan sát và phân tích được trình bày bằng nhiều cách khác nhau, tùy theo đối tượng khán giả hay độc giả. Đơn giản nhất là mô tả (describe) sự kiện bằng con số dựa vào kết quả phân tích từng biến số (univariate analysis). Thí dụ, trong nghiên cứu về thái độ đối với hôn nhân đồng tính, việc trình bày kết quả đơn giản bao gồm tỷ lệ (rate, proportion), phần trăm (percentage), tần số (frequency) liên quan đến quan điểm chống hay ủng hộ hôn nhân đồng tính, cùng với tuổi tác, giới tính, và trình độ học vấn của mẫu nghiên cứu. Đồ họa (graphic presentation) và bảng tóm tắt kết quả bằng số (tables) thường được dùng kèm theo phần tường thuật (narrative) để giúp khán giả/độc giả nắm bắt kết quả một cách nhanh gọn. Phức tạp hơn là việc khám phá mối liên hệ giữa hai biến số, hay biến số nào có thể dùng để tiên đoán kết quả. Cách giải thích (explain) phức tạp liên quan đến kết quả phân tích hai hay nhiều biến số cùng một lúc (bivariate analysis – multivariate analysis) và có thể được trình bày bằng cách tường thuật (narrative) cùng với các bảng tóm tắt bằng số (tables).

Việc mô tả (describe) kết quả phân tích bằng ngôn ngữ, con số hay đồ họa chưa đủ để hiểu được hiện tượng quan sát. Một trong những mục tiêu chính của nghiên cứu xã hội là tìm hiểu ý nghĩa (making sense) các sự kiện thực tế. Kết quả quan sát và phân tích thể hiện bằng các con số nhiều khi hàm chứa rất nhiều thông tin, nhưng cũng có khi không nói lên được điều gì có ý nghĩa. Do đó, diễn giải (interpret) kết quả của nghiên cứu là việc làm quan trọng để giúp hiểu được một cách hợp lý các kết

quả bằng con số. Việc diễn giải còn giúp hiểu được sự hợp lý của các kết quả mà thoạt nhìn tưởng như vô lý, và các kiến thức đã có sẵn (literature) được dùng vào việc diễn giải (interpret) kết quả phân tích.

Thí dụ, kết quả nghiên cứu về thích nghi (adaptation) và hội nhập (acculturation – assimilation) ở một vài nhóm di dân ở Hoa Kỳ cho thấy thanh thiếu niên ở thế hệ di dân thứ nhất thích nghi tốt hơn các thanh thiếu niên ở thế hệ di dân thứ hai trở lên (có kết quả học vấn tốt hơn, và ít tham gia tội phạm hay các hành vi tiêu cực như uống rượu hay dùng ma túy). Hiện tượng này được gọi là “nghịch lý di dân” (immigrant paradox) bởi vì thế hệ di dân thứ nhất thường có điều kiện sống không thuận lợi bằng thế hệ thứ hai với những yếu tố thường liên hệ (associated) với mức độ tham gia hành vi phạm pháp và tiêu cực cao (sống trong những khu nghèo khổ và có lợi tức gia đình và học vấn thấp hơn). Tuy nhiên, dùng các kiến thức về đời sống hội nhập của các di dân sẽ giải thích “nghịch lý” này một cách hợp lý. Một trong các giải thích hiện tượng coi là “nghịch lý” này là thế hệ di dân thứ nhất thường có khát vọng cao về học vấn của con cái nên thường chú tâm vào việc đốc thúc con cái học hành, đưa đến kết quả học vấn tốt của con em họ. Cách giải thích thứ hai là tác dụng tiêu cực của việc hội nhập văn hoá Mỹ ở thế hệ thứ hai làm suy yếu mối liên hệ gia đình cùng quyền lực của cha mẹ trong việc dạy dỗ con cái, khiến việc giám sát hành vi của các thanh thiếu niên ở thế hệ thứ hai trở nên lỏng lẻo, và do đó không ngăn cản được các hành vi tiêu cực của thanh thiếu niên ở thế hệ này. Đối với những nhóm di dân phải sống qua nhiều thế hệ ở những khu vực có nhiều tệ nạn xã hội, hội nhập vào đời sống trong khu vực này (từ thế hệ thứ hai trở lên) cũng đưa đến các hành vi tiêu cực.

6.9. Chỉ ra các hạn chế (Acknowledgement of limitations)

Có thể nói không một nghiên cứu nào có thể được coi là hoàn hảo về mọi phương diện, gồm cả phương pháp nghiên cứu, việc sử dụng lý thuyết một cách thích hợp, cũng như phương pháp và kỹ thuật dùng để phân tích dữ liệu. Bởi vì phương pháp nghiên cứu cũng như lý thuyết dùng để hướng dẫn phân tích dữ liệu ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu, một phần quan trọng sau khi tường trình kết quả nghiên cứu là công nhận những khuyết điểm của phương pháp nghiên cứu để kết quả nghiên cứu được hiểu trong khung cảnh giới hạn đó. Ngoài ra, vì việc khám phá ra kiến thức là một sự kế thừa với việc bổ sung không ngừng vào kho tàng kiến thức bằng các kết quả nghiên cứu để sự hiểu biết càng ngày càng được nâng cao, việc công nhận các khuyết điểm sẽ gợi ý cho các dự án nghiên cứu trong tương lai để bổ sung vào kho tàng kiến thức.

7. Lĩnh vực và đề tài nghiên cứu xã hội học ở Hoa Kỳ

Mặc dù tất cả các vấn đề liên quan đến đời sống xã hội đều có thể là đề tài nghiên cứu xã hội học, sự phân cấp trong xã hội (social stratification) là một trong những trọng tâm và có chỗ đứng vững chắc và lâu dài trong nghiên cứu xã hội học (focus of sociological research) ở Hoa Kỳ. Vấn đề giai cấp xã hội từng là đề tài của các nghiên cứu xã hội từ đầu thế kỷ thứ hai mươi còn các nghiên cứu về phân cấp giới và chủng tộc chỉ được phát triển sau khi có phong trào đấu tranh cho dân quyền (civil rights movements) trong thập kỷ 1960s và 1970s. Các nghiên cứu liên quan đến phân tầng giai cấp xã hội (class stratification), phân tầng giới (gender stratification), và phân tầng chủng tộc (race stratification) chú trọng đến ảnh hưởng của phân tầng xã hội đến sự phân chia phúc lợi và bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống như giáo dục, sức khỏe, việc làm, lương bổng và lợi tức, quyền lực kinh tế và chính trị, cũng như tội phạm và hình phạt. Trong khoảng hai mươi năm vừa qua, vấn đề tội phạm và hình phạt, môi sinh (environment), tình dục (sexuality) và chính sách công (public policy) cùng ảnh hưởng của phân tầng xã hội đối với các vấn đề kể trên chiếm một mảng lớn trong nghiên cứu xã hội học.

Về phương diện quan điểm, học thuyết chức năng cấu trúc xã hội (structural functionalism) thống lĩnh các nghiên cứu xã hội trong thời gian đầu thế kỷ hai mươi. Sau thập kỷ 1970s các quan điểm nữ quyền (feminist perspective) và quan điểm về mâu thuẫn xã hội (conflict perspective) bắt đầu trở nên phổ biến và có một chỗ đứng quan trọng. Thời gian gần đây, quan điểm hậu hiện đại bắt đầu phát triển đồng thời với học thuyết tân tự do (neo-liberalism) để giải thích các chính sách về tội phạm và hình phạt cũng như các chính sách công về kinh tế và xã hội.

8. Nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam

Qua việc xem xét (review) các báo cáo khoa học xã hội xuất bản trong các tạp chí chuyên ngành khoa học xã hội ở Việt Nam (Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, Vietnam Social Science Review, Thông tin Khoa học Xã hội, Tạp chí Khoa học Xã hội, v.v.) và trong các tạp chí chuyên ngành xuất bản ở ngoài Việt Nam, có thể nhận định rằng hoạt động nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam còn chưa được nối liền với nghiên cứu xã hội học thế giới. Mặc dù ở Việt Nam các nghiên cứu xã hội chiếm gần một nửa tổng số nghiên cứu các loại, nghiên cứu xã hội ở Việt Nam rất hiếm thấy xuất hiện trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế.²³

23. <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20111215/vn-chi-co-2-bai-bao-ve-khoa-hoc-xa-hoi-tren-tap-chi-the-gioi.aspx>;
<http://www.nguyenvantuan.net/methods/1395-kham-pha-trong-nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-qua-cac-phuong-phap-dinh-luong>.

Nhiều nguyên nhân *có thể* đưa đến việc thiếu sự liên kết của xã hội học ở Việt Nam với xã hội học thế giới. Trước hết, phần lớn các nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam chưa được thực hiện trên quan điểm coi kiến thức (knowledge) là sự tích lũy các hiểu biết (understandings) được khám phá ra bằng nghiên cứu để giải đáp các câu hỏi về thực tế xã hội. Phần lớn các báo cáo khoa học xã hội xuất bản ở Việt Nam thường thiếu phần xem xét tổng quan tài liệu (literature review) vốn được dùng làm nền tảng cho đề tài nghiên cứu. Các đề tài nghiên cứu thường là các vấn đề cá biệt của xã hội Việt Nam nhưng ít khi được đặt trong khung cảnh kiến thức chung của xã hội học. Các nghiên cứu xã hội ở Việt Nam cũng thường ít sử dụng lý thuyết (theory) hay các hệ qui chiếu quan điểm (research paradigm) trong quan sát và phân tích nên thường không đi xa hơn việc mô tả (description) sự kiện thực tế, nhưng chưa đi đến trình độ giải thích (explain) thực tế bằng kiểm chứng giả thuyết (hypothesis testing) hay bằng lý thuyết. Do đó, kết quả nghiên cứu thường chỉ có giá trị thông tin (information) chứ không đưa ra các hiểu biết (understandings) mới để đóng góp vào kiến thức xã hội học nói chung (trường hợp ngoại lệ là các báo cáo khoa học xã hội xuất bản trong các tập san chuyên ngành quốc tế).

Trong các bài báo cáo về nghiên cứu khoa học xuất bản ở Việt Nam, phương pháp nghiên cứu thường được trình bày rất sơ sài và không đủ để độc giả thẩm định được chất lượng (quality) của việc lấy mẫu và dữ liệu nghiên cứu, cũng như cách đo lường các khái niệm (concept measurement) và quá trình phân tích (analytical procedure). Các nghiên cứu định lượng thường sử dụng các mẫu nghiên cứu rất nhỏ (dưới 100 trường hợp) và thường không mang tính đại diện và tiêu biểu cho dân số nghiên cứu (ngoại lệ là các nghiên cứu thống kê dân số). Kỹ thuật phân tích dùng cho nghiên cứu định lượng còn đơn giản với kỹ thuật phân tích từng biến số một (univariate analysis) dùng cho thống kê mô tả (descriptive statistics) như phần trăm (percentage) hay tỷ lệ (rate). Sự liên hệ giữa các yếu tố xã hội với hiện tượng quan sát vốn được dùng để giải thích các hiện tượng xã hội thường không được đề cập đến vì thiếu các kỹ thuật phân tích phức tạp dùng hai hay nhiều biến số một lúc (bivariate analysis và multivariate analysis).

Hơn một trăm năm trước đây, các thay đổi xã hội lớn ở Á Châu đã thúc đẩy sự ra đời của môn xã hội học để tìm hiểu sự liên hệ giữa xã hội và con người. Mặc dù quan điểm của các nhà xã hội học tiên phong cũng như kiến thức do họ mang lại được coi là nền tảng (foundation) cho sự hiểu biết về xã hội học, các kiến thức này thường dựa vào kinh nghiệm của xã hội Âu Mỹ trong thời kỳ kỹ nghệ hoá, và không nhất thiết đại diện cho tất cả các xã hội trong mọi thời kỳ. Do đó, nghiên cứu từ những xã hội khác nhau sẽ đa dạng hoá (diversification) và làm phong phú kiến thức xã hội học. Trong hơn hai thập kỷ vừa qua, xã hội Việt Nam đã trải qua rất nhiều thay đổi trong bối cảnh toàn cầu hóa, khác hẳn với bối cảnh

của những thay đổi ở Âu Châu hơn một trăm năm trước đây. Những thay đổi xã hội gần đây ở Việt Nam là cơ hội quý giá để xã hội học Việt Nam đóng góp vào kiến thức xã hội học nói chung qua việc xuất bản các nghiên cứu xã hội và các khám phá mới từ nghiên cứu trong các tạp chí chuyên ngành quốc tế (tạp chí có độc giả trên thế giới). Vì nghiên cứu được coi là phương tiện để khám phá kiến thức, và vì phương pháp nghiên cứu là tiêu chuẩn hết sức quan trọng để được chọn đăng ở các tạp chí chuyên ngành quốc tế, phẩm chất nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam cần được nâng cao với sự chú trọng đặc biệt tới phương pháp nghiên cứu.²⁴

Tài liệu tham khảo:

1. Babbie, E. (1999). *The Basic of Social Research*. Belmont, CA: Wadsworth.
2. Adler, S & Clark, R. (1999). *An Invitation to Social Research*. Belmont, CA: Wadsworth.
3. Hagan, K. (1993). *Research Methods in Criminal Justice and Criminology (3rd Ed)*. New York: Macmillan.

24. <http://www.nguyenvantuan.net/methods/1395-kham-pha-trong-nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-qua-cac-phuong-phap-dinh-luong>